TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LỮ
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22/11/ 2019
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ - TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Lương Đình Hiển

2.Bà Vũ Thị Toan

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hải Yến- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1971. *Vắng mặt*

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị H, sinh năm 1969. *Vắng mặt*

Trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên

3. *Người làm chứng:*

Bà Bùi Thị D

Trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Vũ Thị H được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 10 năm 1996 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống được 01

tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bà H tính nết không bình thường, không thể hoà hợp cùng ông và gia đình. Một tháng sau khi kết hôn, bà H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở A, T sinh sống từ đó đến nay. Ông có đi tìm bà H về nhưng bà H không về. Đến nay bố mẹ hai bên đã mất, bà H sinh sống một mình tại A, T. Ông thấy cuộc hôn nhân của ông bà đã không có tồn tại trên thực tế suốt hơn 20 năm qua, tình cảm vợ chồng không có nên ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà H để ổn định cuộc sống riêng.

Bà H được Tòa án nhiều lần triệu tập để làm việc, lấy lời khai và trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án. Bà H nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, biết việc Tòa án triệu tập nhưng cố tình không đến và không có văn bản trả lời đối với yêu cầu xin ly hôn của ông D. Ngày 01/11/2019 cán bộ Tòa án cùng cán bộ UBND xã T đã gặp được bà H để tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, lấy lời khai của bà H. Bà có lời khai thống nhất với ông D về thời gian đăng ký kết hôn cũng như thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân. Tuy nhiên, theo bà H thì vợ chồng chỉ chung sống được 02 tháng thì mâu thuẫn bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở T. Nay ông D xin ly hôn bà không có ý kiến gì mà để Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Theo bà H trình bày: Sau khi bỏ về nhà bố mẹ đẻ, bà H mang thai và sinh con vào năm 1997. Ban đầu, bà H kê khai để làm giấy khai sinh cho con tên là Bùi Thị C và tên bố là Bùi Văn D, nhưng do bà kê khai nhầm nên sau đó bà đã tự đi kê khai lại thay đổi tên cho chị C theo họ mẹ vì vậy trong sổ hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân hiện nay tên Bùi Thị C đã được đổi thành Vũ Thị T. Hiện chị T (tức C) đã có gia đình riêng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai lúc đầu, ông D trình bày vợ chồng không có con chung, tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/10/2019, ông D được Tòa án cho xem lời khai của bà Bùi Thị D và biên bản xác minh tại UBND xã T thì ông D mới biết trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông, bà H đã sinh được 01 người con gái, ông không biết rõ đầy đủ họ tên của con chung nhưng ông đã thừa nhận con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân thì đó là con chung của vợ chồng. Đến nay con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, công nợ vợ chồng: Ông D, bà H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà H đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân huyện T, bà đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng nhưng bà H trình bày sẽ không đến Tòa án, không viết đơn xin xét xử vắng mặt.

Người làm chứng bà Bùi Thị D trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng bà H chỉ chung sống được khoảng 01 tháng thì thấy bà H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Khi về bố mẹ đẻ, bà H đã mang thai và sinh được 01 con gái tên là Vũ Thị T. Bà H xác định là con của ông D. Bà H và ông D đã ly thân, không qua lại với nhau từ năm 1996 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, biết Tòa án triệu tập để giải quyết vụ án ly hôn giữa bà H và ông D nhưng bà H không đến Tòa án mà để ông D tự giải quyết ly hôn đơn phương.

Xác minh tại UBND xã T, UBND T, phòng Tư Pháp huyện T được biết: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông D, bà H do UBND xã T cấp ngày 13/10/1996 vào sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 trang số 6 năm 1996. Về tình trạng hôn nhân, UBND xã T và UBND xã T cung cấp ông bà kết hôn, chung sống được thời gian rất ngắn và đã ly thân được hơn 20 năm. Nay ông D có đơn xin ly hôn với bà H đề nghị Toà án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên toà, ông D có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà H từ lâu đã không còn tồn tại trên thực tế. Vợ chồng chung sống được khoảng 01, 02 tháng và đã ly thân từ năm 1996 đến nay. Ông D đề nghị xin được ly hôn với bà H, bà H thì có thái độ bỏ mặc ông D tự giải quyết việc ly hôn. Xét thấy đời sống chung giữa ông D và bà H không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX cho ông D được ly hôn với bà H. Về con chung: Ông D, bà H đều thừa

nhận vợ chồng có một con chung là chị Vũ Thị T (tức Bùi Thị C), sinh năm 1997. Hiện nay chị T đã trưởng thành, có gia đình riêng, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung, công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Ông D phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1].Về tố tụng: Ông Đoàn Văn D khởi kiện xin ly hôn bà Vũ Thị H có nơi cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Ông D có đơn xin xét xử vắng mặt; Bà H mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa ngày 14/11/2019 nên Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-DS, ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 22/11/2019. Bà H đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 1; điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông D, bà H có có đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/10/1996. Do vậy, quan hệ hôn nhân của ông bà hợp pháp. Vợ chồng có thời gian chung sống cùng nhau khoảng một đến hai tháng thì phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 1996 đến nay, không quan tâm đến nhau. Ông bà đều đều xác định quan hệ hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế suốt hơn 20 năm qua, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Đoàn Văn D với bà Vũ Thị H.

[3]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, ông D và bà H đều thừa nhận vợ chồng có một con chung là chị Vũ Thị T (tức Bùi Thị C), sinh ngày 03/8/1997. Chị T hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Ông Đoàn Văn D phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 BLTTDS:

Xử:

1.Về hôn nhân: Cho ông Đoàn Văn D được ly hôn bà Vũ Thị H.

2.Về nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết

3.Về tài sản chung, nợ chung***:*** Không xem xét, giải quyết.

4.Về án phí***:*** Ông Đoàn Văn D phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 004476 ngày 13/ 9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
-UBND xã T (CNKH số 23, quyển số 64 ngày 13/10/1996)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương